

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Ông Cao Tuấn Mai	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Số: 1253/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		563.942.937.021	668.930.709.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.527.605.605	71.633.257.499
111	1. Tiền		82.527.605.605	71.633.257.499
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.859.529.066	240.948.716.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	274.103.486.060	223.526.744.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		27.473.484.189	18.395.431.192
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.913.153.153	850.001.120
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(630.594.336)	(1.823.460.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	174.469.949.351	348.920.572.675
141	1. Hàng tồn kho		174.469.949.351	348.920.572.675
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.085.852.999	7.428.163.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.738.301.047	1.813.106.607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.347.551.952	5.564.369.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	50.687.350
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		288.327.948.269	296.599.134.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.519.000.000	172.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.519.000.000	172.000.000
220	II. Tài sản cố định		164.563.646.771	173.799.362.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	153.422.863.673	164.246.998.701
222	- Nguyên giá		338.030.093.248	333.343.536.884
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.607.229.575)	(169.096.538.183)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.226.398.431	3.609.419.535
225	- Nguyên giá		8.408.696.818	5.608.093.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.182.298.387)	(1.998.673.647)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.914.384.667	5.942.944.667
228	- Nguyên giá		6.076.542.000	6.076.542.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.157.333)	(133.597.333)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	87.401.253.066	89.985.550.482
231	- Nguyên giá		110.560.784.363	110.560.784.363
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.159.531.297)	(20.575.233.881)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	5.440.577.523	2.261.072.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.440.577.523	2.261.072.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	26.280.793.625	26.280.793.625
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.122.677.284	4.100.354.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.122.677.284	4.100.354.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		852.270.885.290	965.529.843.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		662.985.472.991	778.207.632.590
310	I. Nợ ngắn hạn		324.646.049.290	381.096.629.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	54.582.863.003	82.054.638.407
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.974.505.675	43.893.643.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.409.857.954	1.834.147.399
314	4. Phải trả người lao động		30.996.426.746	29.172.301.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.485.212.012	22.492.560.802
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.060.990.484	14.828.419.243
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	151.272.839.595	178.273.278.677
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	1.870.445.205	1.882.445.205
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.992.908.616	6.665.195.310
330	II. Nợ dài hạn		338.339.423.701	397.111.002.824
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	14.130.508.482	14.130.508.482
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		130.172.532.010	189.448.299.148
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	66.995.249.049	63.675.464.952
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	3.595.107.720	3.435.240.792
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	96.561.687.858	93.811.477.010
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	26.884.338.582	32.610.012.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.285.412.299	187.322.211.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	189.285.412.299	187.322.211.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		75.679.398.942	63.921.214.851
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.789.108.603	2.789.108.603
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.840.218.168	27.635.201.035
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		921.313.638	912.055.375
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.918.904.530	26.723.145.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		852.270.885.290	965.529.843.665

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	646.256.842.575	475.502.432.394
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		646.256.842.575	475.502.432.394
11	3. Giá vốn hàng bán	25	608.545.901.959	441.111.440.378
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.710.940.616	34.390.992.016
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.085.409.064	857.698.384
22	6. Chi phí tài chính	27	12.782.373.841	13.867.920.915
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.733.869.480	13.867.920.915
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.284.314.687	13.004.549.351
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.729.661.152	8.376.220.134
31	9. Thu nhập khác	29	8.152.508.554	169.530.572.738
32	10. Chi phí khác	30	278.366.145	157.031.175.218
40	11. Lợi nhuận khác		7.874.142.409	12.499.397.520
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.603.803.561	20.875.617.654
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.684.899.031	4.569.502.372
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.918.904.530	16.306.115.282
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.901	1.832

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		595.985.354.769	459.308.347.952
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(357.169.793.915)	(309.296.650.813)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(133.431.899.663)	(116.818.443.309)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.855.066.510)	(14.445.420.959)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.026.819.858)	(3.828.795.638)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.388.106.105	3.366.241.512
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.908.576.625)	(38.142.958.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.981.304.303	(19.857.679.257)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.545.441.306)	(37.720.350.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	164.479.861.823
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		210.434.853	430.233.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.335.006.453)	127.189.745.785
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		299.838.761.836	232.786.260.398
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(325.911.835.623)	(324.429.856.048)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(977.758.083)	(359.655.758)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.552.112.225)	(10.541.320.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.602.944.095)	(102.544.571.608)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.043.353.755	4.787.494.920
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.633.257.499	69.119.866.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		850.994.351	423.726.006
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	82.527.605.605	74.331.087.065

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014, trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tổ Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của đơn vị là xây lắp công trình, chế tạo thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29/12/2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 14/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với các chức năng cất trữ giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tồn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5 – 03 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 3.051.837.222 VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
--------------------------	-------------

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi

nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã cho thuê (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	341.061.107	252.318.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.186.544.498	71.380.939.127
	82.527.605.605	71.633.257.499

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-
	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	Phòng 506, Toà nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	14,06%	14,06%	- Đầu tư, xây dựng công trình. - Kinh doanh Bất động sản.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	274.103.486.060	223.526.744.034
- Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sơn La	64.987.352.001	79.277.771.704
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	55.937.581.463	29.033.703.075
- Các khoản phải thu khách hàng khác	153.178.552.596	115.215.269.255
	274.103.486.060	223.526.744.034

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	55.937.581.463	29.033.703.075
- Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	Cùng Công ty mẹ	12.425.156.351	12.425.156.351
- Công ty cổ phần LILAMA 3	Cùng Công ty mẹ	494.331.239	494.331.239
- Công ty cổ phần LILAMA Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	554.681.217	554.681.217
- Công ty chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng (LISEMCO)	Cùng Công ty mẹ	2.254.257.760	2.254.257.760
		71.666.008.030	44.762.129.642

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.913.153.153	-	850.001.120	-
Tạm ứng	1.191.028.794	-	260.524.421	-
Phải thu khác	722.124.359	-	589.476.699	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	722.124.359	-	459.946.580	-
- Phải thu các đối tượng khác	-	-	129.530.119	-
b) Dài hạn	2.519.000.000	-	172.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.519.000.000	-	172.000.000	-
	4.432.153.153	-	1.022.001.120	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	-	-
Công ty TNHH Thành Phát	88.549.900	-	-	-
Khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	19.600.000	-	1.823.460.000	-
	630.594.336	-	1.823.460.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.032.668.379	-	1.653.550.617	-
Công cụ, dụng cụ	206.964.304	-	130.424.174	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.230.316.668	-	347.136.597.884	-
	174.469.949.351	-	348.920.572.675	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.440.577.523	2.261.072.885
- Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương (*)	5.440.577.523	2.261.072.885
	5.440.577.523	2.261.072.885

(*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục – Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với Tổng mức đầu tư: 6.268.339.574 VND, dự kiến đưa vào vận hành sử dụng cuối năm 2015.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.694.184.840	66.502.716.124	164.604.702.732	2.110.757.902	3.431.175.286	333.343.536.884
Tăng trong kỳ	-	3.047.272.727	1.535.920.000	32.000.000	71.363.637	4.686.556.364
- Mua trong kỳ	-	3.047.272.727	1.535.920.000	32.000.000	71.363.637	4.686.556.364
Số dư cuối kỳ	96.694.184.840	69.549.988.851	166.140.622.732	2.142.757.902	3.502.538.923	338.030.093.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.970.856.736	44.328.648.490	107.423.788.447	1.386.203.103	1.987.041.407	169.096.538.183
Tăng trong kỳ	2.176.653.600	4.454.227.488	8.303.082.955	205.464.962	371.262.387	15.510.691.392
- Khấu hao trong kỳ	2.176.653.600	4.454.227.488	8.303.082.955	205.464.962	371.262.387	15.510.691.392
Số dư cuối kỳ	16.147.510.336	48.782.875.978	115.726.871.402	1.591.668.065	2.358.303.794	184.607.229.575
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	82.723.328.104	22.174.067.634	57.180.914.285	724.554.799	1.444.133.879	164.246.998.701
Tại ngày cuối kỳ	80.546.674.504	20.767.112.873	50.413.751.330	551.089.837	1.144.235.129	153.422.863.673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.716.794.728 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.471.844.808 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.608.093.182	5.608.093.182
Số tăng trong kỳ	2.800.603.636	2.800.603.636
- Thuê tài chính trong kỳ	2.800.603.636	2.800.603.636
Số dư cuối kỳ	8.408.696.818	8.408.696.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.998.673.647	1.998.673.647
Số tăng trong kỳ	1.183.624.740	1.183.624.740
- Khấu hao trong kỳ	1.183.624.740	1.183.624.740
Số dư cuối kỳ	3.182.298.387	3.182.298.387
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.609.419.535	3.609.419.535
Tại ngày cuối kỳ	5.226.398.431	5.226.398.431

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm thiết kế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
Số dư cuối kỳ	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	133.597.333	133.597.333
Số tăng trong kỳ	-	28.560.000	28.560.000
- Khấu hao trong kỳ	-	28.560.000	28.560.000
Số dư cuối kỳ	-	162.157.333	162.157.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	152.002.667	5.942.944.667
Tại ngày cuối kỳ	5.790.942.000	123.442.667	5.914.384.667

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê với nguyên giá cuối kỳ: 110.560.784.363 VND và giá trị hao mòn lũy kế: 23.159.531.297 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.401.253.066 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.738.301.047	1.813.106.607
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.738.301.047	1.813.106.607
b) Dài hạn	2.122.677.284	4.100.354.122
- Chi phí Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn tại Nhà máy chế tạo thiết bị và Kết cấu thép Hải Dương	2.050.177.061	4.100.354.122
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.500.223	-
	4.860.978.331	5.913.460.729



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	151.272.839.595	151.272.839.595	296.848.548.564	323.848.987.646	178.273.278.677	178.273.278.677
Vay ngắn hạn	142.922.400.542	142.922.400.542	295.507.761.836	315.390.993.623	162.805.632.329	162.805.632.329
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	13.501.942.227	13.501.942.227	29.725.280.750	33.522.822.015	17.299.483.492	17.299.483.492
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	26.321.275.043	26.321.275.043	71.885.382.858	63.974.815.168	18.410.707.353	18.410.707.353
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	27.190.479.168	27.190.479.168	38.871.016.007	29.433.834.628	17.753.297.789	17.753.297.789
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽⁴⁾	1.361.011.488	1.361.011.488	2.209.315.208	3.539.273.114	2.690.969.394	2.690.969.394
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾	19.185.824.834	19.185.824.834	43.062.091.794	70.980.073.359	47.103.806.399	47.103.806.399
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁶⁾	25.821.182.015	25.821.182.015	49.624.545.882	42.535.744.252	18.732.380.385	18.732.380.385
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Phòng giao dịch Trung Yên ⁽⁷⁾	4.063.401.494	4.063.401.494	11.063.401.494	11.844.956.000	4.844.956.000	4.844.956.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đào Duy Anh	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Phạm Hùng ⁽⁸⁾	25.477.284.273	25.477.284.273	49.066.727.843	49.559.475.087	25.970.031.517	25.970.031.517



	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.350.439.053	8.350.439.053	1.281.392.788	8.398.600.083	15.467.646.348	15.467.646.348
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	1.780.000.000	1.780.000.000		2.610.000.000	4.390.000.000	4.390.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	1.030.842.000	1.030.842.000		1.030.842.000	2.061.684.000	2.061.684.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽³⁾	3.780.000.000	3.780.000.000		3.780.000.000	7.560.000.000	7.560.000.000
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.759.597.053	1.759.597.053	1.281.392.788	977.758.083	1.455.962.348	1.455.962.348
b) Vay dài hạn	93.736.843.506	93.736.843.506	4.331.000.000	3.100.000.000	92.505.843.506	92.505.843.506
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	14.187.000.000	14.187.000.000	4.331.000.000	600.000.000	10.456.000.000	10.456.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	5.154.211.000	5.154.211.000	-	-	5.154.211.000	5.154.211.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽³⁾	34.830.000.000	34.830.000.000	-	-	34.830.000.000	34.830.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽⁴⁾	39.533.543.754	39.533.543.754	-	2.500.000.000	42.033.543.754	42.033.543.754
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nam	32.088.752	32.088.752			32.088.752	32.088.752

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
c) Nợ thuê tài chính	2.824.844.352	2.824.844.352	1.519.210.848	-	1.305.633.504	1.305.633.504
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁵⁾	2.824.844.352	2.824.844.352	1.519.210.848		1.305.633.504	1.305.633.504
	247.834.527.453	247.834.527.453	302.639.365.472	326.889.593.706	272.084.755.687	272.084.755.687

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 0039/2014/HĐTDHM/DN-013 ngày 27/06/2014 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu, tài trợ thanh toán L/C nhập khẩu;
- Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Không có Tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 13.501.942.227 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 97/14/HM-L10/VCBHT ngày 20/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ);
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ và theo công bố lãi suất Cho vay sản xuất kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 26.321.275.043 VND.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT122-L10 ngày 31/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng;

- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định theo từng Hợp đồng bảo đảm đi kèm với các Hợp đồng vay cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 27.190.479.168 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147292/HĐTD ngày 20/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
 - Thời hạn vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460 m² tại địa chỉ xã Thanh Châu, Thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 008-QSDĐ/221/QĐUBHNN của UBND tỉnh Hà Nam ngày 24/03/1992;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 1.361.011.488 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201401068 ngày 05/12/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:
- Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND với thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 9/9/2014, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng thời điểm ghi nhận nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Láng Hạ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 19.185.824.834 VND.
- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 316/2014/HĐTD1/BVB005 ngày 20/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt:
- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND trong 12 tháng;
 - Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
 - Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản;
 - Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt tại thời điểm giải ngân và nếu có biến động thì BaoViet Bank được quyền điều chỉnh và thông báo cho Công ty. Các khoản cấp tín dụng này đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 25.821.182.015 VND.
- (7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M042014/HĐHMTD-LPBTY ngày 09/07/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 25/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô với Công ty CP Lilama 10:
- Hạn mức tín dụng chung: 50.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cho vay được quy định tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 06 tháng;



- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể/Khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 4.063.401.494 VND.

⁽⁸⁾ Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 141-2014/HĐTD/TPBANK ngày 06/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank – Phòng giao dịch Phạm Hùng và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn tối đa mỗi khoản vay không vượt quá 08 tháng và quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất linh hoạt tại thời điểm nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không bảo đảm bằng tài sản;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 25.477.284.273 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

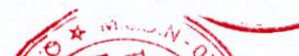
⁽¹⁾ Số dư vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2012/TH/HĐTD ngày 18/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 15.722.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí mua 01 căn trục bánh xích Kobeco CE1800 theo Hợp đồng số VT-S-201208-060/HĐMB ngày 31/08/2012 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú và Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 6.592.000.000 VND.
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 830.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 02/2013-HĐTĐA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 17/12/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA10:

- Hạn mức cho vay: 1.600.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;



- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo + 01 tacfooc + 01 rơ mooc cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trường Thịnh theo hợp đồng mua bán số 40/HĐMB ngày 23/08/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 600.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 200.000.000 VND;

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 11/9/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: thanh toán mua 02 xe cầu bánh lốp cho Công ty CP Thu Ngân theo hợp đồng mua bán số 28/HĐMB ngày 11/6/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 3.375.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 750.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDDTDDDA/NHCT122-L10 ngày 06/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vay: Thanh toán tiền mua 02 xe tải gắn cầu thủy lực cho Công ty TNHH Lexim theo Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB/L10-KMC; thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo và sơ mi rơ móc cho Công ty CP Kinh doanh TM & DV Trường Thịnh theo Hợp đồng số 29/HĐMB/L10-TT ngày 25/09/2014;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quy định cụ thể từng Hợp đồng bảo đảm kèm theo Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 5.400.000.000 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 19/13/TDH-LM10/VCBHT ngày 22/03/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 9.793.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 cần trục tháp 25 tấn nhãn hiệu Zoomlion thuộc Dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: bằng lãi suất cho vay trung dài hạn VNĐ SX-KD-TMDV và thay đổi theo công bố Lãi suất cho vay nêu trên của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có (01 cần trục tháp 25 tấn nhãn hiệu Zoomlion);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 6.185.053.000 VND;

- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.030.842.000 VND.

⁽³⁾ Số dư vay với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/NHNOLH-L10 ngày 20/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại xã Cộng hòa và xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Thời hạn rút vốn: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn cho vay: 74 tháng (bao gồm 6 tháng ân hạn) kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động bình quân VND kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm nhưng không thấp hơn quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm thông báo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 32.490.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.100.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201401023/HĐTD ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh lốp 50 tấn và 02 cần trục bánh lốp 25 tấn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (Hợp đồng thế chấp tài sản 1400-LCP20140063 ngày 20/05/2015: 10.686.000.000 VND);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 6.120.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 680.000.000 VND;

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2009/147292/HĐTDDH ngày 19/06/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 107.447.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà Lilama 10 cho bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án;
- Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 39.533.543.754 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

⁽⁵⁾ Số dư Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm những Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 539.483.635 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 359.655.758 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.14.04/CTTC ngày 22/07/2014 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA AVALON LIMITED làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,0%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 1.523.828.013 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 338.628.446 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.01/CTTC ngày 08/01/2015 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA LANDCRUISER VX làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,7%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 2.521.129.757 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 1.061.312.849 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	54.582.863.003	54.582.863.003	82.054.638.407	82.054.638.407
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	17.245.598.550	17.245.598.550	44.061.222.005	44.061.222.005
- Công ty CP Phát triển Vững Mạnh KTĐ	7.858.906.880	7.858.906.880	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.478.357.573	29.478.357.573	37.993.416.402	37.993.416.402
b) Phải trả người bán dài hạn	14.130.508.482	14.130.508.482	14.130.508.482	14.130.508.482
- Công ty CP Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	1.902.773.644	1.902.773.644	1.902.773.644	1.902.773.644
- Công ty CP LILAMA 69-2	3.493.501.357	3.493.501.357	3.493.501.357	3.493.501.357
- Công ty CP LILAMA 7	2.285.991.067	2.285.991.067	2.285.991.067	2.285.991.067
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Dân Sanh	4.000.000.001	4.000.000.001	4.000.000.001	4.000.000.001
	68.713.371.485	68.713.371.485	96.185.146.889	96.185.146.889

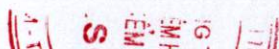
	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		31.233.553.596	31.233.553.596	58.464.260.275	58.464.260.275
- Công ty CP Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	19.148.372.194	19.148.372.194	45.963.995.649	45.963.995.649
- Công ty CP LILAMA 69-2	Cùng công ty mẹ	3.493.501.357	3.493.501.357	3.493.501.357	3.493.501.357
- Công ty CP LILAMA 7	Cùng công ty mẹ	2.960.608.391	2.960.608.391	2.828.217.746	2.828.217.746
- Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	164.536.267	164.536.267	2.128.287.064	2.128.287.064
- Công ty cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-3	Cùng công ty mẹ	341.682.570	341.682.570	341.682.570	341.682.570
- Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Cùng công ty mẹ	565.228.016	565.228.016	748.535.836	748.535.836
- Công ty cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ	2.111.382.388	2.111.382.388	511.797.640	511.797.640
		31.233.553.596	31.233.553.596	58.464.260.275	58.464.260.275



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	64.119.527.575	64.119.527.575	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.595.705.755	4.684.899.031	4.026.819.858	-	2.253.784.928
Thuế thu nhập cá nhân	-	238.441.644	1.659.208.636	1.376.006.504	-	521.643.776
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	50.687.350	-	1.775.913.886	1.090.797.286	-	634.429.250
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	50.687.350	1.834.147.399	72.248.549.128	70.622.151.223	-	3.409.857.954

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	452.432.410	573.629.440
Trích trước phí tổng thầu Công trình Sơn La (*)	9.039.820.389	9.039.820.389
Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ	679.210.582	291.658.160
Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3	91.951.892	91.951.892
Trích trước chi phí ăn ca Công trình Sơn La (**)	10.791.193.979	12.153.782.161
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3	341.718.760	341.718.760
Trích trước chi phí nguyên vật liệu công trình Mông Dương	1.088.884.000	-
	22.485.212.012	22.492.560.802

(*) Phí Tổng thầu của Công trình Thủy điện Sơn La được xác định bằng 1% giá trị quyết toán của Nhà thầu.

(**) Đây là chi phí ăn ca phục vụ thi công Công trình thủy điện Sơn La theo khối lượng quyết toán với Tổng thầu.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.060.990.484	14.828.419.243
Kinh phí công đoàn	4.612.725.322	4.871.075.133
Bảo hiểm xã hội	1.418.952.370	1.001.601.195
Bảo hiểm y tế	618.230.982	1.338.099.566
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.163.868.269
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	946.000.000	1.496.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.465.081.810	4.957.775.080
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	678.489.775	550.602.000
- Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ	1.931.259.678	1.609.208.621
- Phải trả kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
- Quỹ từ thiện và ủng hộ bão lụt	760.266.321	722.818.152
- Phải trả BHXH ốm đau thai sản	16.952.200	16.952.200
- Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành Nậm Công 3	172.538.000	172.538.000
- Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn	722.623.000	580.505.000
- Phải trả Bà Lê Thị Thủy - Lai Châu	315.807.000	373.380.000
- Nhận đặt cọc lớp học hàn	366.662.000	284.262.000
- Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động	36.190.000	36.190.000
- Phải trả Lilama-7 tiền BHXH	-	132.390.645
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trương Thịnh	-	30.000.000



	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt Hàn	5.000.000	5.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ hàn WELOCOM	10.000.000	10.000.000
- Thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV phải nộp	126.433.284	126.433.284
- Phải trả, phải nộp khác	222.860.552	207.495.178
b) Dài hạn	3.595.107.720	3.435.240.792
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.595.107.720	3.435.240.792
	<u>16.656.098.204</u>	<u>18.263.660.035</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	66.995.249.049	63.675.464.952
	<u>66.995.249.049</u>	<u>63.675.464.952</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.870.445.205	1.882.445.205
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.870.445.205	1.882.445.205
	<u>1.870.445.205</u>	<u>1.882.445.205</u>
b) Dài hạn	26.884.338.582	32.610.012.440
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.884.338.582	32.610.012.440
	<u>26.884.338.582</u>	<u>32.610.012.440</u>



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	52.154.473.558	2.789.108.603	27.451.576.247	175.371.844.994
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	16.306.115.282	16.306.115.282
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	11.766.741.293	-	(11.766.741.293)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.092.779.580)	(4.092.779.580)
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	63.921.214.851	2.789.108.603	17.218.170.656	176.905.180.696
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	63.921.214.851	2.789.108.603	27.635.201.035	187.322.211.075
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.918.904.530	16.918.904.530
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.758.184.091	-	(11.758.184.091)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.275.703.306)	(4.275.703.306)
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	75.679.398.942	2.789.108.603	17.840.218.168	189.285.412.299

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/LILAMA10/ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	26.723.145.661
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	44%	11.758.184.091
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	16%	4.275.703.306
Chi trả cổ tức		10.680.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)		
Lợi nhuận sau phân phối giữ lại		9.258.264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	43.100.000.000	47,89%	43.100.000.000	47,89%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,11%	1.000.000.000	1,11%
Cộng	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.680.000.000	10.680.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.680.000.000	10.680.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.900.000	8.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75.679.398.942	63.921.214.851
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	2.789.108.603
	78.468.507.545	66.710.323.454

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	2.463.996,68	2.576.755,44

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
Nhà máy xi măng Bắc Kạn	1.403.181.000	-
Công ty CONTEXSIM - Công ty Xây lắp xuất nhập khẩu số 7 - BXD (Tam Điệp)	366.779.000	-
Công ty Thương mại công nghệ vật tư khoa học kỹ thuật(Công trình Cầu cân - MDF)	53.500.000	-
	1.823.460.000	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	632.084.903.316	457.356.085.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.171.939.259	13.693.874.022
Doanh thu bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3	-	4.452.473.110
	646.256.842.575	475.502.432.394

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	427.452.881.743	196.527.100.144
	427.452.881.743	196.527.100.144

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	599.541.678.333	429.187.336.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.004.223.626	8.810.019.933
Giá vốn bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3	-	3.114.083.991
	608.545.901.959	441.111.440.378

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.434.853	430.233.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	874.974.211	427.464.422
	1.085.409.064	857.698.384

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.733.869.480	13.867.920.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.504.361	-
	12.782.373.841	13.867.920.915

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.390.824.170	6.994.221.161
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	131.888.120	253.730.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.972.150	1.272.862.908
Thuế, phí và lệ phí	336.158.051	497.292.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.734.729	249.684.638
Chi phí khác bằng tiền	3.687.737.467	3.736.758.533
	12.284.314.687	13.004.549.351

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	164.848.682.728
Tiền phạt thu được	-	47.538.000
Thu từ xử lý công nợ	5.444	92.897.640
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	8.152.503.110	4.527.292.035
Các khoản khác	-	14.162.335
	8.152.508.554	169.530.572.738

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	156.938.067.685
Chi phí xử lý công nợ	249.475.760	-
Các khoản bị phạt	28.890.385	93.107.532
Các khoản khác	-	1
	278.366.145	157.031.175.218

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.603.803.561	12.978.548.066
Các khoản điều chỉnh tăng	542.186.385	309.121.203
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	508.069.185	182.903.031
- Các khoản tiền phạt	-	93.107.532
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	34.117.200	33.110.640
Các khoản điều chỉnh giảm	(850.994.351)	(423.726.006)
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ không chịu thuế TNDN	(850.994.351)	(423.726.006)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.294.995.595	12.863.943.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.684.899.031	2.830.067.518
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.079.545
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.595.705.755	1.482.141.785
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.026.819.858)	(2.091.440.329)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.253.784.928	2.222.848.519
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	7.897.069.588
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	7.897.069.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.737.355.309
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(1.737.355.309)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.253.784.928	2.222.848.519

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.918.904.530	16.306.115.282
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.918.904.530	16.306.115.282
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.901	1.832

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.382.251.497	108.282.250.413
Chi phí nhân công	144.328.679.976	158.112.513.221
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	131.888.120	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.243.415.711	15.028.322.779
Thuế, phí và lệ phí	336.158.051	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.628.697.061	152.731.735.259
Chi phí khác bằng tiền	21.273.029.076	16.161.156.223
	444.324.119.492	450.315.977.895

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.527.605.605	-	71.633.257.499	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.535.639.213	(630.594.336)	224.548.745.154	(1.823.460.000)
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-
	387.344.038.443	(630.594.336)	322.462.796.278	(1.823.460.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	247.834.527.453	272.084.755.687
Phải trả người bán, phải trả khác	85.369.469.689	114.448.806.924
Chi phí phải trả	22.485.212.012	22.492.560.802
	355.689.209.154	409.026.123.413

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.527.605.605	-	82.527.605.605
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.386.044.877	2.519.000.000	277.905.044.877
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	384.194.444.107	2.519.000.000	386.713.444.107
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.633.257.499	-	71.633.257.499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.553.285.154	172.000.000	222.725.285.154
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	320.467.336.278	172.000.000	320.639.336.278

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	151.272.839.595	27.638.144.104	68.923.543.754	247.834.527.453
Phải trả người bán, phải trả khác	67.643.853.487	17.725.616.202	-	85.369.469.689
Chi phí phải trả	22.485.212.012	-	-	22.485.212.012
	241.401.905.094	45.363.760.306	68.923.543.754	355.689.209.154
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	178.273.278.677	22.387.933.256	71.423.543.754	272.084.755.687
Phải trả người bán, phải trả khác	96.883.057.650	17.565.749.274	-	114.448.806.924
Chi phí phải trả	22.492.560.802	-	-	22.492.560.802
	297.648.897.129	39.953.682.530	71.423.543.754	409.026.123.413

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động lắp máy	Kinh doanh tòa nhà	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	632.084.903.316	14.171.939.259	646.256.842.575
Giá vốn	599.541.678.333	9.004.223.626	608.545.901.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.543.224.983	5.167.715.633	37.710.940.616
Tài sản bộ phận	738.588.838.599	87.401.253.066	825.990.091.665
Tài sản không phân bổ	-	-	26.280.793.625
Tổng tài sản	738.588.838.599	87.401.253.066	852.270.885.290



Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	451.619.655.355	186.396.756.428	8.240.430.792	646.256.842.575
Giá vốn	425.266.352.949	175.519.970.993	7.759.578.017	608.545.901.959
Lợi nhuận gộp	26.353.302.406	10.876.785.435	480.852.775	37.710.940.616

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5,16 và 24, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Chi phí khối lượng hoàn thành công trình			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	248.490.000	709.202.760
Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	8.131.014.740	7.833.853.001
Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	40.099.923.637	55.601.233.208
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ	535.325.881	1.481.293.354
Công ty lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ	619.012.900	671.950.761

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.477.313.000	1.533.829.440

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

1110
NG TY
HIỂM HƯ
KIỂM T
ISC
4 TP

M.S.D.N - 01001111
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HÃNG KIỂM
AAS
HOÀN KIỂM

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	Các khoản phải thu khác	589.476.699	136	Phải thu ngắn hạn khác	850.001.120	260.524.421
158	Tài sản ngắn hạn khác	260.524.421	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(260.524.421)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	172.000.000	172.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	172.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(172.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.261.072.885				(2.261.072.885)
			242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.261.072.885	2.261.072.885
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.710.864.448	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	14.828.419.243	(1.882.445.205)
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.882.445.205	1.882.445.205
			332	Người mua trả tiền trước dài hạn	189.448.299.148	189.448.299.148
333	Phải trả dài hạn khác	192.883.539.940	337	Phải trả dài hạn khác	3.435.240.792	(189.448.299.148)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	90.000.000.000	90.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	57.744.104.562	418	Quỹ đầu tư phát triển	63.921.214.851	6.177.110.289
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.177.110.289				(6.177.110.289)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.635.201.035	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.635.201.035	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	912.055.375	912.055.375
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	26.723.145.660	26.723.145.660

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

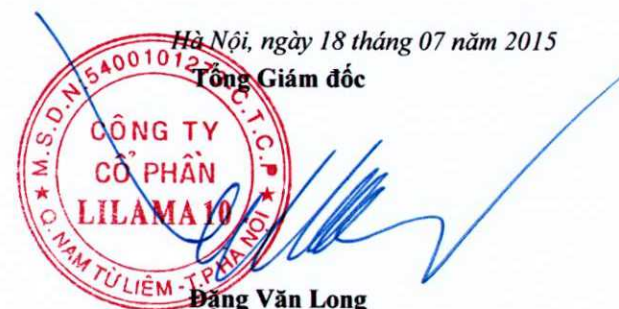
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

